

○○○○

自主學習成果 越南語聽&說 TIẾNG VIỆT

506 04 吳佳蓉

○○○○



目錄



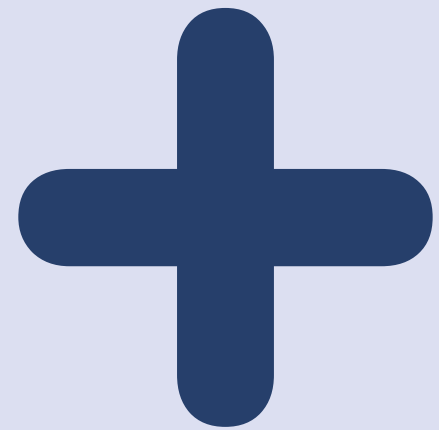
- 學習動機與目標
- 規劃進度
- 發現問題並解決
- 學習成果
- 心得與反思
- 紀錄與佐證

學習動機與目標

- 語言是很好的工具，能多學習一國語言對未來或許有幫助。
- 剛好母親是越南人，當學習遇到問題方便詢問，且學習的過程能更了解母親家鄉的文化。



規劃進度



1-3週
母音與子音
的判讀

4-9週
背基礎單字

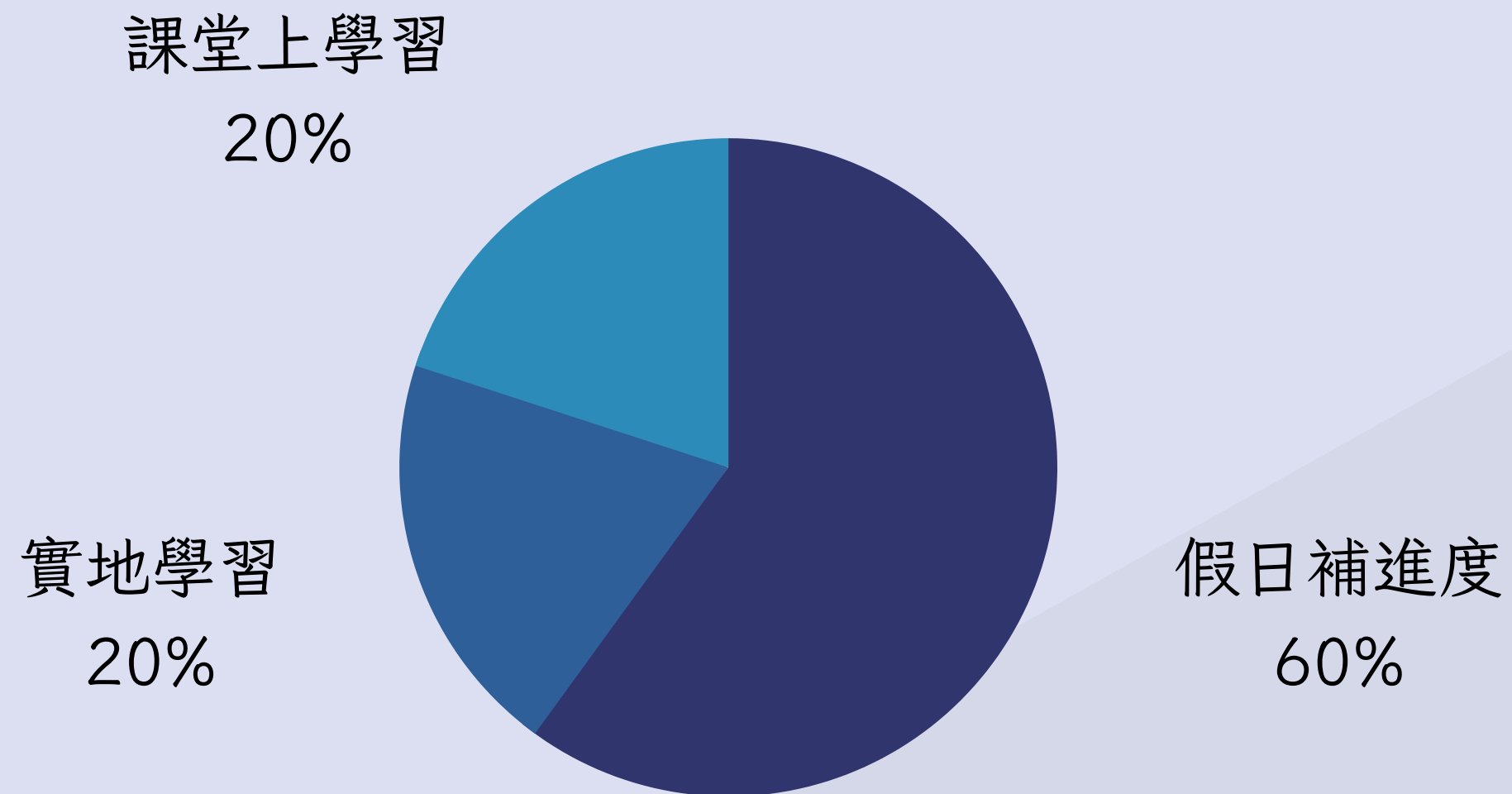


10-13週
了解
文法句構

14-16週
到越南與
當地人溝通

17-18週
心得反思
與製作簡報

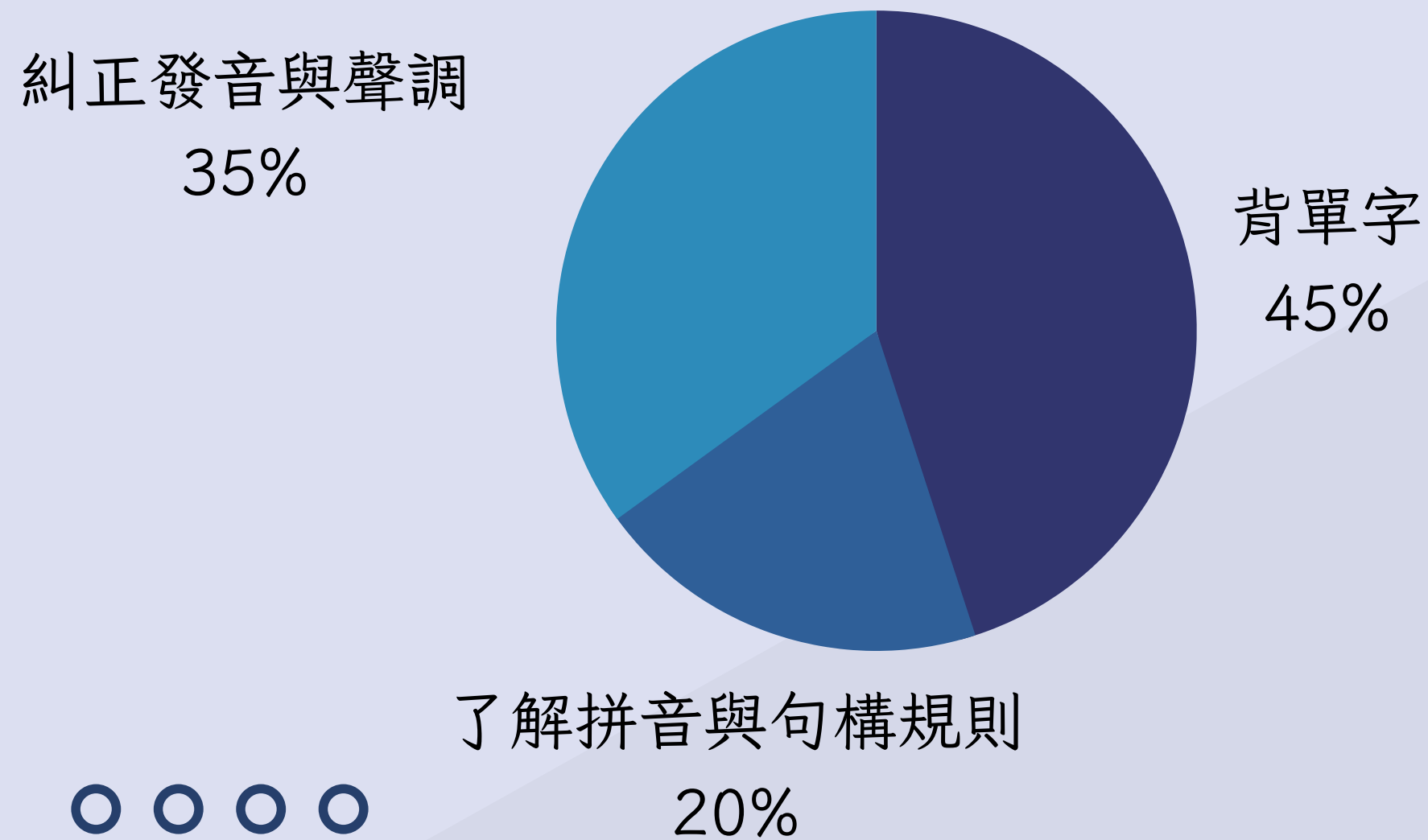
發現問題並解決



• 時間分配不當

僅50分鐘的一堂課並無法看完一部教程影片或背完原定進度的單字，因此多是利用假日補當週進度或超前進度，為到越南的實地學習做準備。

發現問題並解決



• 精確發音障礙

唸單字時的聲調與實際談話的句子不同，以及發音位置不同，以至於說話不標準，聊天時會出現溝通障礙，多聽多練習才能漸漸改進。

Unit
03 子音

N01-22
B01-22

Đ đ [dʃ]

Step 1 看影片學發音



請看光碟中發音影片，看著越南語老師的嘴巴一起練習說！

發音技巧

舌尖和上齒齦的子音。發音「d」時，跟發音跟「t」有點像，但是「t」氣流是在舌尖和上齒齦摩擦的，「d」氣流則是卡在舌根而造成聲音。

舌頭擺放位置
真的很關鍵！

Unit
03 子音

N01-23
B01-23

L l [l]

Step 1 看影片學發音



請看光碟中發音影片，看著越南語老師的嘴巴一起練習說！

發音技巧

舌尖和上齒背的子音。發音時舌尖碰上齒背，跟發音跟「t」有點像，但是「l」發音比較輕鬆，氣流順暢出來。音同注音的「ㄌ」或漢語拼音的「l」。

人稱代名詞(部分介紹)

我	你	他
Tôi(同輩)	Bạn(指同輩)	hắn(較輕蔑口吻)
Con(對長輩)	Anh(男性)(長、同輩)	Anh ấy(男性)(長、同輩)
Mình(較親密)	Chị(女性)(長、同輩)	Chị ấy(女性)(長、同輩)
Em(同輩或對長輩)	Em(指晚輩)	Em ấy(指晚輩)

○○○○

文法結構

Me của em
字義:媽媽的我(X)
語義:我的媽媽(O)

Unit 09 慣用句型

1. 基本句型

1. 「là」(是)的句型

句類	句型	例子	中文
肯定句	主詞 + là + 受詞	Tôi là người Đài Loan.	我是台灣人。
否定句	主詞 + không phải là + 受詞	Tôi không phải là người Đài Loan.	我不是台灣人。
疑問句	主詞 + (có) phải là + 受詞 + không?	Bạn có phải là người Đài Loan không?	你是台灣人嗎?
疑問句 回答	(+) Phải / Vâng.	(+) Phải, tôi là người Đài Loan.	是, 我是台灣人。
	(-) Không phải.	(-) Không phải, tôi không phải là người Đài Loan.	不是, 我不是台灣人。

* 括號中的可以省略
(+) 表示肯定回答; (-) 表示否定回答

2. 指示句型

指示句型使用指示代名詞構句, 例如: đây (這)、kia, đó, đấy (那) ... 等等。

句類	句型	例子	中文
肯定句	Đây là + 受詞 Đó / Kia / Đấy (là) + 受詞	Đây là cây viết của tôi. Kia là ông Vương.	這是我的筆。 那是王先生。
否定句	Đây không phải là + 受詞 Đó / Kia / Đấy không phải là + 受詞	Đây không phải là cây viết của tôi. Kia không phải là ông Vương.	這不是我的筆。 那不是王先生。
疑問句	Đây (có) phải là + 受詞 + không? Đó / Kia / Đấy (có) phải là + 受詞 + không?	Đây có phải là cây viết của bạn không? Kia có phải là ông Vương không?	這是你的筆嗎? 那是王先生嗎?
疑問句 回答	(+) Phải / Vâng.	Phải, kia là ông Vương.	是, 那是王先生。
	(-) Không phải.	Không phải, kia không phải là ông Vương.	不是, 那不是王先生。

* 括號中的可以省略
(+) 表示肯定回答; (-) 表示否定回答

3. 「có」(有)的句型

句類	句型	例子	中文
肯定句	主詞 + có + 受詞	Tôi có tiền.	我有錢。
否定句	主詞 + không có + 受詞	Tôi không có tiền.	我沒有錢。
疑問句	主詞 + có + 受詞 + không?	Bạn có tiền không?	你有錢嗎?
疑問句 回答	(+) Có	(+) Có, tôi có tiền.	- 有, 我有錢。
	(-) Không có	(-) Không có, tôi không có tiền.	- 沒有, 我沒有錢。

* 括號中的可以省略
(+) 表示肯定回答; (-) 表示否定回答

學習成果

訂定計畫技能

施行過程不斷調整進度的安排，令我明白時間規劃上需改進的地方，才能夠完成預期成果。

外語能力進步

學會基礎越南語溝通能力，而書籍上的內容較文縷縷，到當地交流更能迅速學習到地用語。

了解當地文化

經由實地學習，發現台越文化差異，了解越南風情，有語言的輔助能更明白當地文化。

○○○○

學習成果

此影片是在越南與奶奶、舅舅、媽媽聊天時所錄製，過程中我發現自己全程都聽得懂，但說話時的發音不完全標準。

[https://photos.app.goo.gl/jM5i3jmttNMmPKZR6.](https://photos.app.goo.gl/jM5i3jmttNMmPKZR6)



○○○○

心得與反思

語言的學習需長時間累積，這次的學習計畫讓我知曉如何安排進度，才不會不斷的更改計畫表，又或將時間不斷的拉長，無止盡的延後自己原本預設的目標，因為出國日期訂定，故務必學到能夠達成基本溝通，是督促自己的動力，實地學習後了解自己的不足，也清楚知曉如何加強改進。

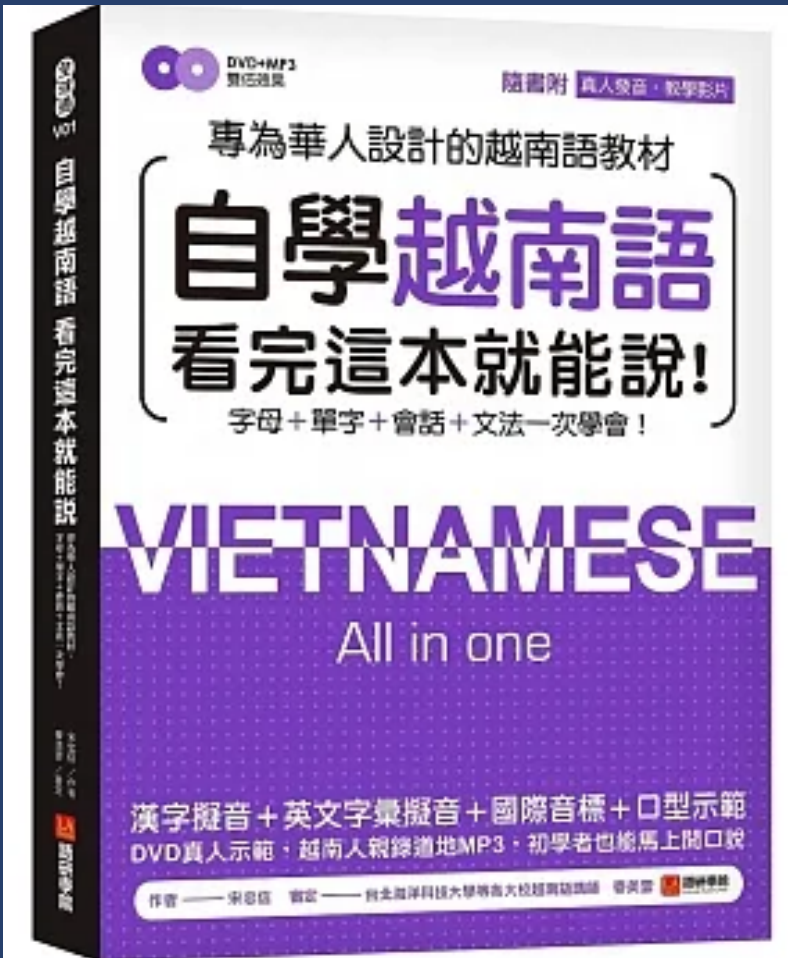
紀錄與佐證

ăn 吃	ăn 吃	đọc sách 看書
uống 喝	ngồi 坐	lên mạng 上網
ngủ 睡覺	đứng 站	lao núi 爬山
ngủ ngơi 休息	mở 開	đi bộ 散步
chơi 玩	đóng 關	đi dạo 逛街
làm 做 辦	lên 上	mua sắm 購物
mặc 穿	xuống 下	quét nhà 掃地
xem 看	lấy 拿	đem nhà 搬家
nghe 聽	nấu 煮	thức dậy 起床
đọc 讀	cắt 剪	đi làm 上班
nói 說	xách 提	tan ca 下班
viết 寫	mượn 借	tăng ca 加班
học 學	trả 還	về nhà 回家
đi 走 去	hỏi 問	đi học 上課
đến 來到	muốn 想要	chạy xe 騎車
chạy 跑	yêu 愛	hẹn hò 約會
mua 買	nhớ 想念	lái xe 開車
bán 賣	thích 喜歡	đi du lịch 旅遊
tắm 洗澡	ghét 討厭	ngủ phép 請假
rửa 洗	đánh 打	lãnh lương 領薪水

A	a	A	a	A	a	A	a	A	a	A	a	A	a
Ă	ă	Ă	ă	Ă	ă	Ă	ă	Ă	ă	Ă	ă	Ă	ă
Â	â	Â	â	Â	â	Â	â	Â	â	Â	â	Â	â
B	b	B	b	B	b	B	b	B	b	B	b	B	b
C	c	C	c	C	c	C	c	C	c	C	c	C	c
D	d	D	d	D	d	D	d	D	d	D	d	D	d
Đ	đ	Đ	đ	Đ	đ	Đ	đ	Đ	đ	Đ	đ	Đ	đ
E	e	E	e	E	e	E	e	E	e	E	e	E	e
Ê	ê	Ê	ê	Ê	ê	Ê	ê	Ê	ê	Ê	ê	Ê	ê
G	g	G	g	G	g	G	g	G	g	G	g	G	g
H	h	H	h	H	h	H	h	H	h	H	h	H	h
I	i	I	i	I	i	I	i	I	i	I	i	I	i
K	k	K	k	K	k	K	k	K	k	K	k	K	k
L	l	L	l	L	l	L	l	L	l	L	l	L	l
M	m	M	m	M	m	M	m	M	m	M	m	M	m
N	n	N	n	N	n	N	n	N	n	N	n	N	n
O	o	O	o	O	o	O	o	O	o	O	o	O	o
Ô	ô	Ô	ô	Ô	ô	Ô	ô	Ô	ô	Ô	ô	Ô	ô
Õ	õ	Õ	õ	Õ	õ	Õ	õ	Õ	õ	Õ	õ	Õ	õ
P	p	P	p	P	p	P	p	P	p	P	p	P	p

Q	q	Q	q	Q	q	Q	q	Q	q	Q	q	Q	q
R	r	R	r	R	r	R	r	R	r	R	r	R	r
S	s	S	s	S	s	S	s	S	s	S	s	S	s
T	t	T	t	T	t	T	t	T	t	T	t	T	t
U	u	U	u	U	u	U	u	U	u	U	u	U	u
Ú	ú	Ú	ú	Ú	ú	Ú	ú	Ú	ú	Ú	ú	Ú	ú
V	v	V	v	V	v	V	v	V	v	V	v	V	v
X	x	X	x	X	x	X	x	X	x	X	x	X	x
Y	y	Y	y	Y	y	Y	y	Y	y	Y	y	Y	y

IA	ia	UA	ua	UA	ua	PH	ph	TH	th
GI	gi	TR	tr	CH	ch	NH	nh	NG	ng
QU	qu	KH	kh	GH	gh	VO	vo	VO	vo
-C	-c	-M	-m	-N	-n	-P	-p	-T	-t
CH	-ch	NG	-ng	NH	-nh	-i	-j	-u	-o
OA	oa	OA	-oa	OE	oe	UÂ	uâ	UE	ue
UY	uy	UE	-ue	OO	oo	UO	uo	UYA	uya



máy lạnh 冷氣	nước rửa chén 洗碗精
quạt máy 電風扇	sáp thơm 香膏
remote 遙控器	gel hạt ẩm 降濕劑
dàn âm thanh 音響	nước hoa xịt phòng 香劑
điện thoại 電話	móc quần áo 衣架
máy tính để bàn 桌上型電腦	kẹp quần áo 夾夾
máy tính xách tay 筆記型電腦	dù 傘
đèn 燈	chổi 掃把
tủ lạnh 冰箱	đồ hồ rác 畚斗
máy giặt 洗衣機	thùng rác 垃圾桶
máy lọc nước 飲水機	cây lau nhà 拖把
máy xay sinh tố 果汁機	núi giặt 抹布
nồi cơm điện 電鍋	chén 碗
lò nướng 烤箱	ấm trà 茶壺
lò vi sóng 微波爐	ly 杯
máy rửa chén 洗碗機	đũa 筷子
	mũng 湯匙
	dĩa 盤子
	nĩa 叉子
	dao 刀子
	thớt 砧板

參考書籍與我的筆記

○○○○



感謝觀看

506 04 吳佳蓉

○○○○

